

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TỈNH
SÓC TRĂNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám Đốc Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 2200 177 456 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04 tháng 11 năm 2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Ban Giám Đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng của công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Chủ tịch Công ty

- Ông Lâm Hữu Tùng

Ban Giám Đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng

- Ông Lâm Hữu Tùng	Giám đốc
- Ông Vương Văn Việt	Phó Giám Đốc
- Ông Đặng Thanh Bình	Phó Giám Đốc
- Bà Đoàn Thị Bích Nga	Phó Giám Đốc
- Ông Nguyễn Đức Khôi	Kiểm soát viên
- Bà Trần Thị Ngọc Phước	Kế toán trưởng

HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Dịch vụ vệ sinh môi trường, quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước công cộng, xây dựng và quản lý công viên, hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, nghĩa trang.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu thuần	92.849.486.345	79.613.344.323
- Lãi (Lỗ) từ hoạt động sản xuất kinh doanh	9.674.476.017	8.170.013.761

CAM KẾT CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc khẳng định rằng báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam. Để lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;



Số: 2015-001CT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TỈNH SÓC TRĂNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Kính gửi: Chủ tịch Công ty - Ban Giám Đốc
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 được lập tại ngày 29/4/2015 gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày từ trang 5 đến trang 22.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	47.116.670.524	24.331.643.126
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	22.673.774.121	8.623.715.987
1. Tiền	111	7.265.912.553	8.613.715.987
2. Các khoản tương đương tiền	112	15.407.861.568	10.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	20.567.900.660	9.799.554.764
1. Phải thu khách hàng	131	16.427.247.221	7.655.810.189
2. Trả trước cho người bán	132	3.992.916.699	1.897.194.790
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	212.907.514	317.107.059
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(65.170.774)	(70.557.274)
IV. Hàng tồn kho	140	1.620.782.976	3.971.582.129
1. Hàng tồn kho	141	1.620.782.976	3.971.582.129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.254.212.767	1.936.790.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	32.773.217	550.909.167
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	247.616.680	138.276.011
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.973.822.870	1.247.655.068
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	30.605.014.345	30.813.103.692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	30.473.771.788	30.640.064.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	21.542.169.234	16.027.592.044
- Nguyên giá	222	32.719.384.418	24.985.855.132
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(11.177.215.184)	(8.958.263.088)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.539.052.400	1.539.052.400
- Nguyên giá	228	1.539.052.400	1.539.052.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7.392.550.154	13.073.420.503
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	131.242.557	173.038.745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	131.242.557	173.038.745
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	77.721.684.869	55.144.746.818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Lâm Hữu Tùng
Giám Đốc

Trần Thị Ngọc Phước
Kế Toán Trưởng

Sóc Trăng, ngày 29 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	93.076.242.718	78.818.390.970
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(43.326.748.322)	(41.794.158.886)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.019.171.852)	(31.826.642.822)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(86.170.876)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(1.680.204.668)	(2.511.984.470)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.053.193.453	8.504.470.192
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.978.513.615)	(20.632.412.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.124.797.714	(9.528.508.160)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.996.937)	(261.465.125)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	985.409.964	30.727.890
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29.427.028.268)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.029.166.700	12.878.300.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	177.740.927	252.366.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.237.707.614)	12.899.929.045
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9.162.968.034	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	4.950.212.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(4.950.212.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.162.968.034	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	14.050.058.134	3.371.420.885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.623.715.987	5.252.295.102
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22.673.774.121	8.623.715.987

Các chú ý: Bảng đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Lâm Hữu Tùng
Giám Đốc

Trần Thị Ngọc Phước
Kế Toán Trưởng

Sóc Trăng, ngày 29 tháng 04 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công Ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

3. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4. Tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

- Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	7
Tài sản cố định khác	15

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất không thời hạn

8. Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh tổng giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm và chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:** Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số Đầu Năm	8.679.234.510	315.567.230	7.032.790.304	-	-	16.027.592.044
Số Cuối Năm	8.470.100.202	5.277.703.748	7.794.365.284	-	-	21.542.169.234

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số Đầu Năm	1.539.052.400	-	-	-	1.539.052.400
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số Cuối Năm	1.539.052.400	-	-	-	1.539.052.400
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số Đầu Năm	-	-	-	-	-
Số Cuối Năm	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số Đầu Năm	1.539.052.400	-	-	-	1.539.052.400
Số Cuối Năm	1.539.052.400	-	-	-	1.539.052.400

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình Trạm rì rác, bãi rác	-	5.723.029.286
Công trình nghĩa trang nhân dân	7.392.550.154	7.350.391.217
Tổng cộng	7.392.550.154	13.073.420.503

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số Đầu Năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số Cuối Năm
Chi phí khác	173.038.745		41.796.188	131.242.557
Tổng cộng	173.038.745	-	41.796.188	131.242.557

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.420.065.157	1.680.204.668
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	45.589.180
Tổng cộng	1.420.065.157	1.725.793.848

9. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vật tư	-	569.997.428
Chi phí thuê nhân công	-	802.872.220
Chi phí khác	2.376.045.367	1.403.657.838
Tổng cộng	2.376.045.367	2.776.527.486

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tiền tệ: VND

		Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu cung cấp dịch vụ		92.849.486.345	79.613.344.323
	Tổng cộng	92.849.486.345	79.613.344.323
2. Giá vốn hàng bán			
Giá vốn dịch vụ cung cấp		67.604.754.879	59.340.808.997
	Tổng cộng	67.604.754.879	59.340.808.997
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi ngân hàng		544.769.195	252.366.280
	Tổng cộng	544.769.195	252.366.280
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.740.327.186	8.333.926.692
- Lợi nhuận từ hoạt động công ích		3.228.710.535	2.688.513.364
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		4.987.245.927	5.645.413.328
- Lợi nhuận miễn thuế		1.524.370.724	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		8.215.956.462	8.333.926.692
Thuế suất thuế TNDN hoạt động công ích		10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động kinh doanh		22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		1.420.065.157	1.680.204.668
Thuế TNDN hoạt động công ích		322.871.054	268.851.336
Thuế suất thuế TNDN hoạt động kinh doanh		1.097.194.104	1.411.353.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp		1.420.065.157	1.680.204.668

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty đã tối ưu hóa được các dòng tiền nhận rồi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận, số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	7.431.385.142	-	7.431.385.142
Chi phí phải trả	2.376.045.367	-	2.376.045.367
Công nợ khác	1.976.242.693	-	1.976.242.693
Tổng cộng	11.783.673.202	-	11.783.673.202

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	4.784.523.406	-	4.784.523.406
Chi phí phải trả	2.776.527.486	-	2.776.527.486
Công nợ khác	1.251.148.816	-	1.251.148.816
Tổng cộng	8.812.199.708	-	8.812.199.708

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.